

VẤN ĐỀ GIỚI TRONG HƯỞNG DỤNG ĐẤT RỪNG Ở VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA TAM ĐẢO

(Nghiên cứu ở thôn Tân Lập, xã Đạo Trù, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc)

ĐỖ THỊ HÀ

Vấn đề giới trong hưởng dụng đất được phân tích trong nhiều nghiên cứu. Theo Dianne và David (1997), ở châu Phi, quyền của phụ nữ thường không được đảm bảo và bị ảnh hưởng bởi một loạt thay đổi trong sử dụng đất, địa vị và cấu trúc của gia đình. Hầu hết mọi nơi ở châu Phi, phụ nữ ít được đứng tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất. Do không có tên trong giấy chứng nhận sử dụng đất nên họ bị rơi vào tình trạng phụ thuộc vào người đàn ông về tiếp cận đất rừng. Phụ nữ và nam giới có cách hưởng lợi rất khác nhau. Trong nhiều trường hợp, mặc dù phụ nữ đóng góp nhiều sức lao động và có trách nhiệm nhiều hơn đối với một công việc cụ thể nào đó nhưng nam giới lại là người kiểm soát việc bán sản phẩm cũng như phân phối lợi ích trong hộ gia đình. Có vấn đề nảy sinh liên quan tới việc cải thiện sự ảnh hưởng của phụ nữ đối với việc ra quyết định nhằm tăng cường tiếng nói của họ trong quá trình xây dựng hoặc điều chỉnh các quy định chi phối tiếp cận và kiểm soát nguồn lực.

Ở Việt Nam, phụ nữ và nam giới có quyền bình đẳng về tài sản và của cải, thể hiện qua Hiến pháp và qua các bộ *Luật dân sự, Luật hôn nhân và gia đình, Luật đất đai* và những quy định hướng dẫn thực hiện các luật này. Song việc thực hiện các luật và quy định có liên quan tới đất đai và một số tập quán truyền thống đã làm hạn chế phụ nữ được hưởng sự tiếp

cận bình đẳng đối với sử dụng đất. Việc quản lý đất đai có xu hướng tập trung vào nam giới. Phụ nữ nói chung ít tham dự các cuộc họp liên quan tới đất đai nên không nhận được thông tin về quá trình phân chia và quyền sử dụng đất.

Để góp phần thêm tìm hiểu vai trò của giới trong hưởng dụng đất, bài báo này sẽ xem xét ảnh hưởng của việc mất đất canh tác do hình thành Vườn quốc gia Tam Đảo tới sự thay đổi về phân công lao động trong gia đình và cộng đồng tại thôn Tân Lập, xã Đạo Trù, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.

1. Hưởng dụng đất, rừng ở Tân Lập trước khi có Vườn quốc gia Tam Đảo

Thôn Tân Lập nằm ở phía Bắc xã Đạo Trù, thuộc vùng đệm và ở phía Tây Bắc của Vườn quốc gia Tam Đảo. Cư dân trong thôn đều là người Sán Dìu, vốn sống ở đây từ lâu đời. Toàn thôn có 146 hộ gia đình, 780 nhân khẩu, trong đó tổng số lao động là 380 - chiếm 48% dân số. Tổng diện tích đất tự nhiên của thôn là 115,15 ha, trong đó đất nông nghiệp - 27,5 ha, chiếm 23,9%; đất lâm nghiệp - 74 ha, chiếm 64,3%, còn lại là đất thổ cư và các loại đất khác. Cả thôn chỉ có 13 hộ khá (chiếm 9%), 95 hộ trung bình (64%) và 38 hộ nghèo (27%). Hộ nghèo thường thiếu ăn từ 3-5 tháng/năm.

Khoảng năm 1962, hầu hết các hộ nông dân người Sán Dìu ở Tân Lập gia nhập

hợp tác xã nông nghiệp của thôn. Rừng là tài sản chung của hợp tác xã. Thời kỳ này dân số tăng nhanh, tình trạng phá rừng đốt nương làm rẫy để tự túc lương thực phát triển mạnh. Nhiều gia đình nông dân có nhu cầu khai thác gỗ để xây dựng, sửa chữa nhà ở. Ban chủ nhiệm hợp tác xã đã có ra quy định: cứ 3 tháng một lần, xét đơn của các hộ xin lấy gỗ làm nhà.

Năm 1969, thực hiện chủ trương của Trung ương, tỉnh Vĩnh Phú (nay là tỉnh Vĩnh Phúc và Phú Thọ) đã tiến hành làm thí điểm công tác giao đất giao rừng cho các hộ gia đình sản xuất kinh doanh ở xã Đạo Trù, trong đó có thôn Tân Lập. Quỹ đất rừng được chia bình quân cho mỗi hộ gia đình theo số người. Các loại rừng và đất rừng giao cho dân gồm rừng thứ sinh, đất trống để trồng rừng, đất ở nơi gần đường giao thông, gần làng xóm, có độ dốc không lớn. Mức giao cho mỗi hộ từ 0,5-1 ha, thời gian sử dụng từ 20-30 năm. Lúc này luật đất đai mới chưa được ban hành. Ở thời điểm đó, thôn Tân Lập quản lý 231 ha rừng và đất rừng. Cả thôn có 61 hộ và được giao 36 ha, còn lại 195 ha xã trực tiếp quản lý.

Năm 1973 tỉnh Vĩnh Phú giải thể công trường khai thác gỗ, thành lập Lâm trường quốc doanh Lập Thạch để quản lý những khu rừng còn tốt và tập trung, xa khu dân cư. Lâm trường có nhiệm vụ khai thác, quản lý, bảo vệ và tái sinh rừng. Đồng thời chính quyền địa phương ra quyết định thu hồi toàn bộ diện tích rừng và đất rừng đã giao cho các hộ để chuyển cho một số gia đình tự nguyện nhận, có khả năng về vốn và lao động. Đây là cuộc giao rừng lần thứ hai. Những người nông dân nghèo không có khả năng kinh tế để nhận đất rừng kinh doanh. Hầu hết dân

địa phương mất dần quyền làm chủ của họ đối với đất rừng. Những quy ước của cộng đồng làng bản đối với rừng cũng không còn giá trị. Toàn bộ diện tích đất rừng của thôn Tân Lập quản lý trước đây, được giao cho 3 đối tượng: Lâm trường Lập Thạch (157 ha), xã Đạo Trù (38 ha) và các hộ gia đình (36 ha). Trong lần giao đất rừng lần này chỉ có 8 trong 61 hộ của thôn Tân Lập được chính quyền địa phương chứng nhận và huyện phê duyệt hồ sơ cấp đất. Những hộ này phần lớn là những người có thế lực, có sức lao động và kinh tế khá giả. Người nhận ít nhất là 1,5 ha; người nhận nhiều nhất là ông Lưu Văn Đạo 21 ha. Hiện nay ông Đạo đã chuyển quyền sử dụng hơn 10 ha cho một người thân ở ngoài thôn Tân Lập.

Khi Chương trình 327 về trồng rừng, phủ xanh đất trống đồi núi trọc bằng nguồn vốn Nhà nước được triển khai, người dân ở Tân Lập có cơ hội tăng thu nhập thông qua nhận đất của lâm trường hoặc của xã để trồng rừng.

Các hộ gia đình đề nghị được khai thác và hưởng một phần nguồn lợi từ rừng đó; đồng thời họ muốn nhận đất để tiếp tục trồng rừng nhưng không được chính quyền chấp nhận. Sau khi khai thác rừng, chính quyền xã đã giao đất cho một số người ở thôn khác. Người dân Tân Lập cho rằng phần đất đó là của thôn Tân Lập, phải để họ sử dụng. Họ cũng đề nghị chính quyền thu hồi hơn 10 ha đất rừng mà ông Đạo đã chuyển quyền sử dụng cho người ở nơi khác để chia lại cho dân thôn Tân Lập.

2. Ảnh hưởng của hình thành Vườn quốc gia tới tiếp cận của người dân với đất rừng và các nguồn lực

Ngày 15 tháng 5 năm 1996, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

đã ban hành quyết định số 601 NN-TCCB/QĐ về việc thành lập Vườn Quốc gia Tam Đảo trực thuộc Bộ, với mục đích: 1. Bảo vệ, giữ gìn hệ sinh thái rừng và các nguồn gen động vật quý hiếm, 2. Giữ và điều tiết nước ở khu vực đầu nguồn, góp phần cải thiện môi sinh cho vùng đồng bằng, 3. Nghiên cứu thực nghiệm khoa học, 4. Góp phần ổn định và nâng cao đời sống nhân dân trong vùng đệm của vườn, và 5. Tham gia xây dựng, phát triển khu du lịch nghỉ mát Tam Đảo.

Hiện nay, Vườn Quốc gia Tam Đảo đang quản lý 2 phân khu chủ yếu:

- Phân khu bảo vệ nghiêm ngặt, với diện tích 17.300 ha ở độ cao từ 400m trở lên so với mặt biển. Đây là nơi mà hệ sinh thái động vật và thực vật rừng tự nhiên còn nguyên vẹn, cần được duy trì và bảo tồn chu đáo.

- Phân khu phục hồi sinh thái, với diện tích 17.140 ha ở độ cao từ 100-400m so với mặt biển. Đây là khu mà rừng đã bị khai thác nhiều lần cần phục hồi hệ sinh thái rừng bằng các biện pháp khoanh nuôi bảo vệ, xúc tiến tái sinh thiên nhiên và trồng lại rừng mới.

Vùng đệm của Vườn quốc gia Tam Đảo với tổng diện tích khoảng 15.500 ha bao quanh phân khu phục hồi sinh thái từ độ cao 100m so với mặt biển trở xuống. Vùng đệm tuy không nằm trong vùng quản lý của Vườn nhưng là khu vực hết sức nhạy cảm. Việc giải quyết đời sống của người dân trong vùng có vai trò rất quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của Vườn quốc gia. Dân số trong vùng đệm có khoảng trên 15.000 người, gồm 5 dân tộc chủ yếu: Kinh, Sán Dìu, Sán Chay, Tày, Dao; trong đó người Kinh và Sán Dìu chiếm đông nhất. Đời sống của người dân ở đây dựa vào nông nghiệp là chủ yếu nhưng trình độ sản xuất còn thấp, thu nhập từ các ngành nghề khác không đáng kể. Số hộ đói nghèo còn chiếm tới trên 20%, có nơi tới 30-40%.

Theo ông trưởng thôn, từ năm 1996 trở về trước, nếu tính tất cả các loại đất sử dụng hàng năm theo đầu người, mỗi người ở Tân Lập có khoảng 2.960 m², nhưng hiện nay chỉ còn 410 m². Đất ruộng bình quân đầu người giảm đi do dân số tăng nhanh. Những diện tích đất đồi, đất chăn thả lại thuộc phạm vi quản lý của Vườn quốc gia (xem Biểu 1).

Biểu 1: Sự thay đổi bình quân diện tích các loại đất trước và sau khi thành lập Vườn quốc gia

Đơn vị: m² / người

TT	Loại đất	Trước khi có Vườn quốc gia	Sau khi có Vườn quốc gia
1	Đất trồng trọt	510	320
2	Đất đồi, nương rẫy	400	60
3	Đất soi bãi	250	30
4	Đất chăn thả	1.800	100
	Tổng số	2.910	410

Trong khi đất canh tác bị thu hẹp thì những nguồn lợi khác từ rừng như củi, măng, chim thú... cũng giảm rất nhiều.

Các bãi chăn thả trâu bò bây giờ không còn nữa, khiến người dân phải chăn dắt ở rìa đồi hoặc bờ ao, bờ ruộng.

Để kiểm soát các hoạt động trong rừng của dân địa phương, Vườn quốc gia đưa ra quy ước bảo vệ rừng và sử dụng lực lượng kiểm lâm để triển khai quy ước này đến từng thôn bản. Theo bản quy ước, chỉ trừ cành khô và lá rụng, còn người dân bị cấm khai thác mọi nguồn tài nguyên rừng. Những quy định trên đã làm nảy sinh mâu thuẫn về đất đai và hưởng dụng đất tại địa phương. Mỗi năm có hàng trăm vụ vi phạm quy ước bảo vệ rừng, và người vi phạm tuy bị bắt và xử lý, song tình hình vi phạm vẫn không suy giảm.

Tình trạng đáng lo ngại hiện nay là thái độ của người dân địa phương đối với sự tồn tại của Vườn quốc gia. Khi phỏng vấn người dân trong thôn, cả nam và nữ, hầu hết họ đều không hiểu và cũng không quan tâm đến hoạt động và mục tiêu của vườn, thậm chí một số người còn cho rằng Vườn quốc gia đã cản trở việc phát triển lâm nghiệp truyền thống và xâm lấn đất canh tác của dân. Nhiều người được hỏi đều không biết hoặc biết không rõ đường ranh giới, tầm quan trọng của các phân khu cần bảo vệ và cần trồng thêm. Họ chỉ biết cán bộ kiểm lâm đã ngăn cấm, phạt tiền, bắt giữ những người đốt nương làm rẫy, khai thác lâm sản trong rừng.

3. Ảnh hưởng của Vườn quốc gia Tam Đảo tới phân công lao động và hưởng lợi của các giới ở Tân Lập

Do thay đổi về đất canh tác nông nghiệp và quyền sử dụng đất đã ảnh hưởng tới cách thức sử dụng đất rừng của thôn Tân Lập. Vườn quốc gia Tam Đảo thuộc đơn vị nhà nước, được xem như một chủ hộ nhận đất rừng khu bảo tồn để quản lý, bảo vệ, xây dựng theo đúng yêu cầu và nhiệm vụ được giao. Vườn quốc gia chỉ được giao khoán bảo vệ và trồng rừng

trong phạm vi ranh giới của mình quản lý mà không có chức năng giao đất, giao rừng. Tám hộ gia đình ở Tân Lập trước đây đã được nhận 36 ha đất rừng nay lại được ký hợp đồng với Vườn quốc gia để nhận khoán bảo vệ và trồng rừng. Từ năm 1998 -2001, 8 chủ rừng đã hợp đồng bảo vệ và trồng được trên 1.000 ha rừng. Các chủ rừng đã thuê 80 lao động thường xuyên và theo thời vụ của 63 hộ gia đình trong thôn để thực hiện hợp đồng cho mình. Khi chúng tôi hỏi ông Giám đốc Vườn quốc gia, sao không ký hợp đồng trực tiếp với các hộ thì được trả lời, thường chủ rừng là những người có kinh nghiệm, biết cách điều hành, có khả năng kinh tế, đồng thời có mối quan hệ và thế lực đối với cán bộ địa phương. Còn những người lao động làm thuê cho chủ rừng hầu hết thuộc gia đình nghèo, con nhỏ, bố mẹ già, do đó họ không thể đi làm thuê ở xa. Họ làm việc rất thụ động theo sự hướng dẫn của chủ rừng ở từng công đoạn, như làm đất, gieo ươm, xử lý thực bì, đào hố, bưng cây trồng, chăm sóc cây con.

Số lao động còn lại thường đi làm thuê ở ngoài làng. Theo điều tra, hiện nay do dư thừa lao động, thiếu công ăn việc làm, ở Tân Lập có tới 2/3 số thanh niên phải đi tìm việc làm ở bên ngoài. Họ đến cả các công trường khai thác mỏ ở Thái Nguyên, Tuyên Quang hoặc làm đủ mọi việc ở các vùng khác như xây dựng, bốc vác thuê... để kiếm tiền. Hiện nay ở Tân Lập, ngoài sản xuất nông nghiệp, đã hình thành các nhóm hộ chuyên làm các công việc như sau: 1. Nhóm chủ rừng: 8 hộ, 2. Nhóm làm thuê cho chủ rừng: 63 hộ, 3. Nhóm làm thuê ở ngoài làng: 52 hộ, 4. Nhóm dịch vụ (sửa xe đạp, mộc, xây, buôn bán vật): 11 hộ.

Qua điều tra cho thấy, thời gian của nam và nữ tham gia vào các công việc trên có khác nhau. Phụ nữ làm nhiều loại việc và nhiều thời gian hơn nam giới. Thời gian làm việc một ngày của nữ giới là 14-16 giờ, và họ ít được nghỉ ngơi, giải trí. Công việc của họ thường là gieo cấy, chăm sóc rừng, thu hoạch, kiểm củ, lấy măng, nội trợ gia đình. Đối với nam giới, thời gian làm việc một ngày khoảng từ 8-10 giờ, gồm những công việc chính, nặng nhọc hơn như làm đất, lấy gỗ, làm nhà, tham gia công tác xã hội, hội họp ở thôn xã, hiếu hỷ, thăm bạn bè. Từ khi thành lập Vườn quốc gia, do quyền sử dụng đất rừng của người dân địa phương bị thu hẹp, đã ảnh hưởng đến sự phân công lao động giữa nam và nữ trong gia đình. Người phụ nữ phải gánh vác thêm nhiều việc nặng nhọc hơn như cày bừa, làm đất và làm thuê cho các chủ rừng trong thôn.

Hiện nay ở Tân Lập, trong những gia đình nghèo, nam giới phải rời bỏ làng quê đi làm thuê, phụ nữ là người sản xuất chính trong gia đình. Họ phải đối diện với rất nhiều khó khăn như thiếu kinh nghiệm, không có vốn để đầu tư phát triển

sản xuất, không có hoặc có rất ít điều kiện được tiếp xúc với các chương trình phát triển ở địa phương. Những hộ cần vay vốn là hộ nghèo nhưng thường chính quyền xã chỉ giải quyết cho hộ khá vay, vì sợ hộ nghèo không biết cách làm ăn và không có khả năng thanh toán. Song ngay các hộ nghèo, nhất là phụ nữ nghèo lại hay mặc cảm, ngại tiếp xúc nên càng không có cơ hội tiếp cận trong vay vốn.

Về nhóm hộ chủ rừng, cả 8 chủ hộ đều là nam giới. Đây là những hộ khá nhất trong thôn. Chủ hộ là những người đã và đang công tác ở địa phương, hoặc là những người có tiếp xúc rộng rãi với bên ngoài. Các chủ hộ này đã được nhận rừng trước đây, được kinh doanh sử dụng lâu dài theo luật định. Hiện nay họ lại được ký hợp đồng với Vườn quốc gia về khoán, bảo vệ, trồng và chăm sóc rừng và được địa phương gọi là chủ rừng. Công việc của chủ rừng là xây dựng và triển khai kế hoạch hàng năm, thuê mướn nhân công, quản lý và tổ chức sản xuất, chịu trách nhiệm trước Vườn quốc gia về số lượng và chất lượng công việc theo hợp đồng đã ký.

Biểu 2: Hưởng lợi của nam và nữ trong nhóm hộ chủ rừng

Đơn vị: %

TT	Nội dung công việc	Tiếp cận(%)		Quyết định		Thực hiện		Hưởng lợi	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Làm việc với vườn quốc gia	100	0	100	0	100	0	100	0
2	Lập kế hoạch hàng năm	100	0	90	10	90	10	90	10
3	Tập huấn kỹ thuật	100	0	100	0	100	0	100	0
4	Kiểm tra giám sát hiện trường	90	10	90	10	90	10	90	10
5	Nghiệm thu sản phẩm	100	0	100	0	100	0	100	0
6	Dự các cuộc họp	100	0	100	0	100	0	100	0
7	Lấy tiền ở phòng kế toán	90	10	90	10	90	10	90	10
8	Trả tiền cho người làm thuê	80	20	80	20	80	20	80	20

Nhóm hộ đi làm thuê có 63 gia đình. Đây là những hộ nghèo thiếu ruộng đất canh tác. Có những gia đình chồng đi làm thuê ở ngoài làng, vợ làm thuê cho chủ rừng ở địa phương. Thường họ làm việc theo thời vụ nông nhân, với từng công việc cụ thể và theo hướng dẫn của chủ rừng.

Lương được chủ rừng trả theo ngày công. Khi trao đổi với chúng tôi, họ đều cho biết tiền thu nhập từ làm thuê cũng chỉ góp vào với thu nhập khác để trang trải những nhu cầu tối thiểu như ăn, ở, mặc, học hành... mà không làm thay đổi cơ bản đời sống của họ.

Biểu 3: Hưởng lợi của nhóm lao động làm thuê cho chủ rừng

Đơn vị: %

TT	Nội dung công việc	Quyết định		Thực hiện		Hưởng lợi	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Chăm sóc, bảo vệ rừng	100	0	80	20	50	50
2	Làm vườn ươm	50	50	50	50	30	70
3	Phát dọn thực bì	60	40	90	10	70	30
4	Đào hố	90	10	90	10	90	10
5	Bưng cây con đi trồng	30	70	10	90	50	50
6	Trồng rừng	50	50	50	50	50	50

Qua biểu trên ta thấy hầu hết mọi công việc liên quan đến trồng rừng và bảo vệ rừng đều do nam giới quyết định, phụ nữ được hưởng lợi ít hơn từ các hoạt động đó.

So sánh giữa 3 nhóm hộ, cho thấy đối với những hộ có chồng đi làm thuê ở xa, phụ nữ có quyền quyết định nhiều hơn (xem Biểu 4).

Biểu 4: Quyền ra quyết định của 3 nhóm hộ

Đơn vị: %

TT	Công việc	Nhóm hộ					
		Nhóm chủ rừng		Nhóm làm thuê cho chủ rừng		Nhóm làm thuê ở ngoài	
		Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
1	Sản xuất lâm nghiệp	70	30	90	10	50	50
2	Xây dựng, sửa chữa, di dời nhà	90	10	80	20	80	20
3	Cho con đi học, lấy vợ gả chồng cho con	100	0	90	10	80	20

Phân tích sự thụ hưởng lợi ích từ sản xuất nông lâm nghiệp và dịch vụ làm thuê của các thành viên trong gia đình ở 3 nhóm hộ cho thấy kết quả gần như nhau. Người chồng là chủ hộ, thời gian làm việc

tuy ít nhưng tỷ lệ hưởng lợi chiếm tới 50%. Phụ nữ phải làm nhiều công việc hơn nam giới trong sản xuất và chăm sóc gia đình nhưng lợi ích mà họ được hưởng chỉ chiếm 35-40% (Biểu 5).

Biểu 5: Hưởng lợi của các thành viên trong gia đình

Đơn vị: %

Nhóm hộ Công việc	Nhóm chủ rừng			Nhóm làm thuê cho chủ rừng			Nhóm làm thuê ở ngoài làng		
	Bố	Mẹ	Con	Bố	Mẹ	Con	Bố	Mẹ	Con
- Sản xuất nông nghiệp	30	40	30	40	50	10	30	40	30
- Sản xuất lâm nghiệp.	70	20	10	50	40	10	40	50	10
- Từ làm thuê				50	40	10	40	50	10

Từ khi thành lập Vườn quốc gia Tam Đảo, mọi hoạt động trong rừng đều do tổ chức kiểm lâm kiểm soát. Người dân không được tự do vào rừng khai thác, thu hái lâm sản như trước đây. Từ đó, sự phân công lao động và sử dụng thời gian trong ngày ở mỗi gia đình cũng có sự thay đổi. Nhìn chung, người phụ nữ tuy không có vai trò quyết định nhưng họ phải gánh vác

nhiều công việc hơn, nhất là với những hộ mà người chồng phải đi làm thuê ở xa. Theo tìm hiểu, kể cả trước và sau khi thành lập vườn, tổng số thời gian mà người phụ nữ phải làm việc trong ngày gấp hơn 2 lần nam giới. Hầu như họ không có thời gian để nghỉ ngơi, giải trí. Với những chị em nghèo, đông con, chồng vắng nhà còn vất vả hơn nhiều (Biểu 6).

Biểu 6: Phân công công việc của nam và nữ theo 3 nhóm

Đơn vị: %

Nhóm hộ Công việc	Nhóm chủ rừng		Nhóm làm thuê cho chủ rừng		Nhóm làm thuê ở ngoài làng	
	Nam	Nữ	Nam	Nữ	Nam	Nữ
- Sản xuất nông nghiệp	10	90	20	80	10	90
- Sản xuất lâm nghiệp.	100	0	100	0	10	90
- Chăm sóc gia đình	20	80	30	70	10	90

4. Kết luận

Vườn quốc gia Tam Đảo đã ảnh hưởng rất lớn tới sự phân công lao động và quyền lợi của nam và nữ ở thôn Tân Lập. Sau khi thành lập Vườn quốc gia, phạm vi hưởng dụng đất rừng của người dân ở đây bị thu hẹp, những nguồn lợi thu từ rừng không được duy trì thường xuyên. Nếu

như trước đây, trong mỗi gia đình người Sán Dìu, hai vợ chồng thường cùng ở nhà làm nông nghiệp và kiếm nguồn thu từ rừng thì xu thế hiện nay là người vợ ở nhà làm mọi công việc để chồng đi làm thuê ở ngoài làng. Sự thay đổi về sử dụng đất và nguồn tài nguyên khiến phụ nữ trở thành

người sản xuất nông nghiệp chính trong hộ gia đình.

Từ khi có Vườn quốc gia Tam Đảo ở Tân Lập đã hình thành 3 nhóm hộ: nhóm chủ rừng, nhóm làm thuê cho chủ rừng, nhóm làm thuê ở ngoài làng. Phân công lao động trong các gia đình ở 3 nhóm hộ nói trên cũng có sự thay đổi. Đối với những hộ chủ rừng và hộ làm thuê cho chủ rừng, người phụ nữ vẫn phải gánh vác phần lớn các công việc đồng áng. Còn với những hộ có chồng đi làm thuê ở xa thì người vợ phải làm tất cả công việc nông nghiệp. Ở các hộ gia đình này, người đàn ông thường đi làm thuê quanh năm.

Việc thiết lập các vườn quốc gia là chủ trương đúng đắn của Nhà nước nhằm bảo vệ, giữ gìn, phát triển những khu rừng quý hiếm, nhưng không thể không xem xét nhu cầu, nguyện vọng và cuộc sống của người dân địa phương, đặc biệt là những người đang sinh sống trong vùng đệm. Để đảm bảo cho vườn quốc gia tồn tại và phát triển lâu dài, cần phải có các giải pháp để nâng cao đời sống của người dân sống trong vùng đệm, đầu tư trực tiếp đến tận thôn bản thông qua các chương trình dự án nhỏ như chương trình tín dụng người nghèo, tăng cường các nguồn lực, mở rộng dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp, mở rộng ngành nghề nông thôn, cải tiến tập quán sử dụng năng lượng gỗ củi, cải tạo vườn tạp... Cần tạo ra cơ hội để người dân được tham gia, tiếp cận một cách bình đẳng đối với các nguồn tài nguyên ở địa phương và những vấn đề mà họ quan tâm. Mặt khác, cần tăng cường hệ thống giáo dục phổ cập, tập huấn

đào tạo phát triển nguồn nhân lực, nâng cao dân trí để xây dựng vùng đệm thành vành đai phát triển cả về kinh tế, văn hoá và xã hội.

Tài Liệu tham khảo

1. *Các Vườn Quốc gia ở Việt Nam*. Nxb Nông nghiệp. Hà nội. 2001
2. Elaine Morrison và Olivier Dubois. *Đời sống bền vững ở vùng cao*. Viện Quốc tế, Môi trường và Phát triển. Tháng 10-1998 (bản tiếng Anh).
3. Dianne Rocheleau và David Edmunds. Trường Đại học Clark, Worcester-Massachusetts, USA. *Women, men and trees: Gender, power and property in forest and Agrarian landscapes*. Tập 25, số 8 pp, 1351-1371, 1997 (bản tiếng Anh).
4. Susana Ląstarria-Corhhiel. Trường Đại học Winsconsin-Madison- USA. *Impact of privatization on gender and property rights in Africa*. Tập 25, số 8, pp, 1317-1333, 1997 (bản tiếng Anh).
5. Ủy ban Quốc gia vì sự tiến bộ của phụ nữ. *Phân tích tình hình và đề xuất chính sách nhằm tăng cường tiến bộ của phụ nữ và bình đẳng giới*. Tháng 11 năm 2000.
6. Đặng Nghiêm Vạn. *Các cộng đồng dân tộc ở Việt Nam*. Nxb Thế giới. 1993.
7. Lê Thi. *Phụ nữ và bình đẳng giới trong đổi mới ở Việt Nam*. Nxb Phụ nữ. Hà Nội. 1999.
8. Trần Thị Quế. *Những khái niệm cơ bản về giới và vấn đề giới ở Việt Nam*. Nxb Thống kê. Hà Nội - 1999.